TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 - GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 12/2026/HNGĐ-ST
Ngày 14-4-2026
"Không công nhận là vợ chồng và tranh chấp về nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Trung.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Ngô Xuân Tiến;
2. Ông Siu Thun Phrâo.
Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thùy-Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Gia Lai.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Phương Linh - Kiểm sát viên,

Ngày 14 tháng 4 năm 2026, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân khu vực 11 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2026 về việc "Không công nhận là vợ chồng và tranh chấp về nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn P, xã I, tỉnh Gia Lai. CCCD số 046183006603. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Châu Viết Đ, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn P, xã I, tỉnh Gia Lai. CCCD số 064076007201. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu, được hai bên gia đình đồng ý, chị và anh Châu Viết Đ tự nguyện tổ chức đám cưới và sống chung với nhau vào năm 2003 mà không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã theo quy định, nguyên nhân là vì anh chị không hiểu biết pháp luật nên không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn. Anh chị sống chung với nhau tại thôn P, xã I, tỉnh Gia Lai. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2024 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân hai người tính cách không hợp nhau, thường xuyên cãi vả. Cuộc sống của anh chị từ đây không còn hạnh phúc. Anh chị đã sống ly thân được gần 01 năm. Anh Đ sống tại thôn P, xã I; còn chị L về sinh sống ở nhà bố mẹ ruột của chị L. Chị cảm thấy cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục được nữa, mâu thuẫn không thể hàn gắn

được. Do đó, chị đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 11 - Gia Lai giải quyết không công nhận anh Châu Viết Đ và chị Trần Thị Mỹ L là vợ chồng.

- Về con chung: Anh chị có 02 người con chung là các cháu Châu Viết T, sinh ngày 08/9/2004 (nam) và Châu Thị Quỳnh N, sinh ngày 01/01/2010 (nữ).

Hiện nay cháu Châu Viết T đã thành niên, trưởng thành. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được nuôi dưỡng con chung là cháu Châu Thị Quỳnh N. Anh Đ không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Châu Viết Đ trình bày :

Sau thời gian tìm hiểu, được hai bên gia đình đồng ý, anh chị tự nguyện tổ chức đám cưới vào năm 2003 và từ đó sống chung cho đến nay mà không đi đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Nguyên nhân không đi đăng ký kết hôn là do anh chị không hiểu biết về quy định của pháp luật. Anh và chị L sống với nhau hạnh phúc, giữa anh chị không có mâu thuẫn gì lớn. Tại bản tự khai anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị L. Đề nghị Tòa án giải quyết vợ chồng đoàn tụ. Nhưng tại phiên tòa hôm nay, chị L cương quyết đề nghị Tòa án giải quyết thì anh cũng chấp nhận theo yêu cầu của chị L. Anh đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị L là vợ chồng. Giao con chung là cháu Châu Thị Quỳnh N cho chị L nuôi dưỡng. Anh không phải cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại công văn số 166/UBND-TP ngày 03 tháng 2 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã I có nội dung: Sau khi kiểm tra sổ đăng ký kết hôn lưu trữ tại UBND xã và tra cứu trên hệ thống phần mềm hộ tịch tài khoản của UBND xã thì không có thông tin đăng ký kết hôn của ông Châu Viết Đ và bà Trần Thị Mỹ L.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án: kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật.

- Về giải quyết vụ án.

Về hôn nhân: Căn cứ theo Điều 9; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội; Khoản 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận anh Châu Viết Đ và chị Trần Thị Mỹ L là vợ chồng.

Về con chung: Căn cứ theo khoản 2 Điều 53; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu: Châu Thị Quỳnh N cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.0000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 09/01/2026, nguyên đơn là chị Trần Thị Mỹ L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận anh Đ và chị L là vợ chồng, giải quyết tranh chấp về nuôi con chung với bị đơn anh Châu Viết Đ và nộp kèm các tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, hợp pháp. Xét hình thức nội dung đơn khởi kiện của chị L đúng quy định, anh Châu Viết Đ có nơi cư trú tại xã I, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân khu vực 11 - Gia Lai đã tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Xét quan hệ hôn nhân: Anh Châu Viết Đ và chị Trần Thị Mỹ L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003, có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn mà không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội; khoản 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuyên bố không công nhận anh Châu Viết Đ và chị Trần Thị Mỹ L là vợ chồng.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị L và anh Đ có 02 con chung là các cháu Châu Viết T, sinh ngày 08/9/2004 (nam) và Châu Thị Quỳnh N, sinh ngày 01/01/2010 (nữ). Hiện nay cháu Châu Viết T đã thành niên, trưởng thành. Chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị L được nuôi dưỡng cháu Châu Thị Quỳnh N và không yêu cầu tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Xét cháu N hiện đang ở với chị L và được chị L chăm sóc, cháu N cũng có nguyện vọng được ở với chị L. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu N cho chị L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Buộc chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật để sung vào công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147 và 266 của Bộ Luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

- Áp dụng Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội; khoản 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp;

- Áp dụng Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Châu Viết Đ và chị Trần Thị Mỹ L là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Châu Thị Quỳnh N, sinh ngày 01/01/2010 (nữ) cho chị Trần Thị Mỹ L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu N thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Buộc chị Trần Thị Mỹ L phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước. Số tiền được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000796 ngày 22/01/2026 của Thi hành án dân tỉnh Gia Lai.

4. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- THADS tỉnh Gia Lai;
- VKSND Khu vực 11 – Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Nam Trung